

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	2,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.6%	-6.9%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

-0.24
(Caa2)
Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

-1.49
(Caa3)
Nguy hiểm

2023

DT thuần

0
tỷ VNĐ

2023

LN sau thuế

8.56
tỷ VNĐ

YoY
▲ 13.1
▲ 290%

2023

ROE

3.6%

+/- YoY
▲ 5.5%

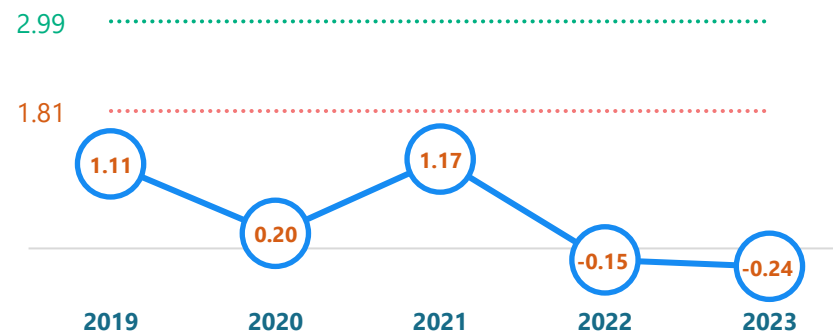
2023

ROA

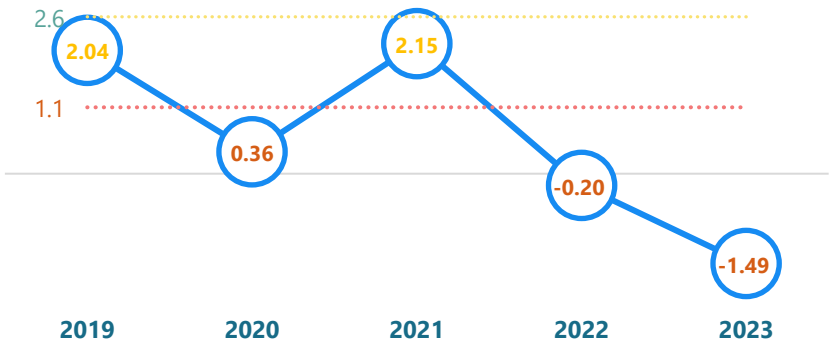
2.2%

+/- YoY
▲ 3.3%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của PTX năm 2023 đạt 9.73, thấp hơn so với năm 2022 (10.94). Z-Score > 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

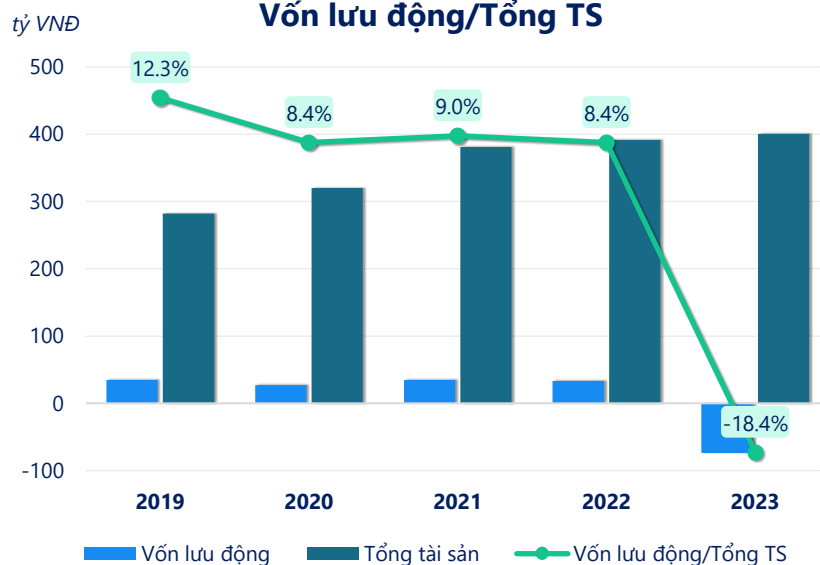
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là -0.45 < 1.1, cho thấy PTX nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm 2023, PTX ghi nhận doanh thu thuần 2,095 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 12.50 tỷ đồng, lần lượt giảm 3.78% và tăng 21.8% so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với ROE đạt 14.1%. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Đầu tư PV2 (HNX: PV2)

Vốn lưu động/Tổng TS

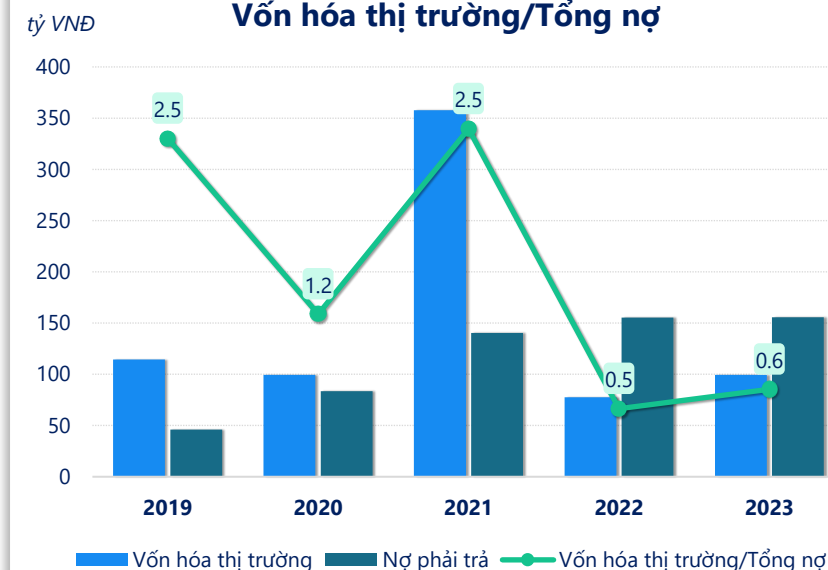


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi vốn lưu động < 0, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

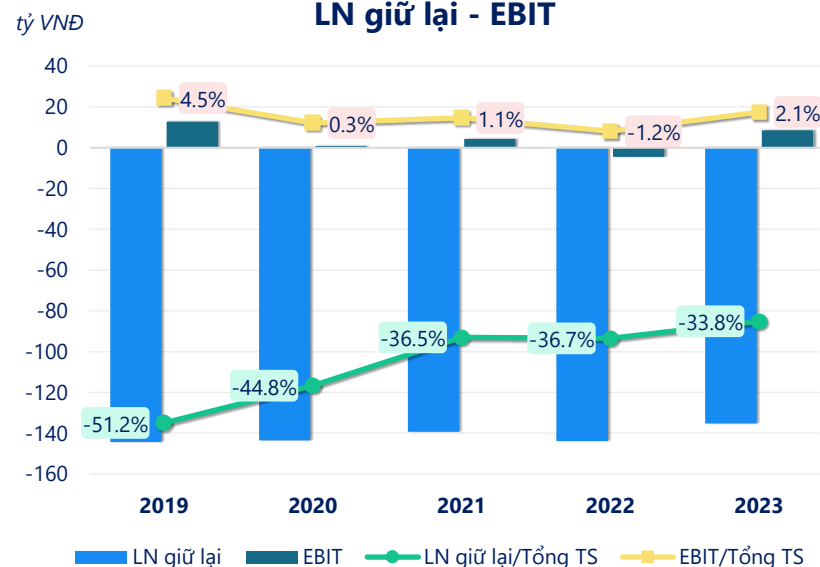
Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng $0.06 < 1$ cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

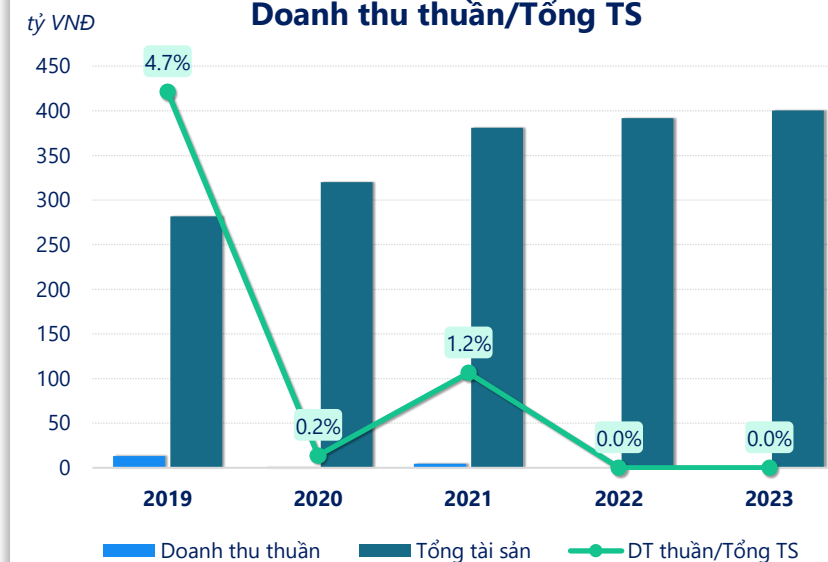
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	400	392	2.2%
Tài sản ngắn hạn	81.8	188	-56.6%
Tiền và tương đương tiền	8.57	2.48	246%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.3	12.9	174%
Phải thu ngắn hạn	36.2	171	-78.9%
Hàng tồn kho	1.22	1.22	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.53	0.48	9.3%
Tài sản dài hạn	318	203	56.7%
Phải thu dài hạn	124	5.17	2307%
Tài sản cố định	0.65	1.14	-43.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	181	185	-2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.3	11.4	7.8%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	155	155	0.1%
Nợ ngắn hạn	155	155	0.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.01	0.03	-68.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	245	236	3.6%
Vốn chủ sở hữu	245	236	3.6%
Vốn điều lệ	374	374	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	13.2	0.50	4.50	0	0
Giá vốn hàng bán	8.63	0.10	4.50	0	4.96
Lợi nhuận gộp	4.57	0.40	0	0	-4.96
Doanh thu HĐTC	7.59	5.08	15.1	15.9	16.3
Chi phí TC	-3.75	-0.90	5.70	15.0	-4.34
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.44	5.54	5.15	5.46	7.10
LN thuần từ HĐKD	12.5	0.84	4.25	-4.51	8.56
Lợi nhuận khác	0.29	0	0	0	0.00
LN trước thuế	12.7	0.84	4.25	-4.51	8.56
Lợi nhuận sau thuế	12.7	0.84	4.25	-4.51	8.56
LNST của CĐ cty mẹ	12.7	0.84	4.25	-4.51	8.56

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.1	-27.7	1.95	1.37	22.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.20	-5.98	0.45	-3.49	-16.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	5.57	35.9	2.19	4.59	2.48
Lưu chuyển tiền thuần	30.3	-33.7	2.40	-2.12	6.09
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.9	2.19	4.59	2.48	8.57